

Số: 153 /BC-UBND

Tuy Phước, ngày 07 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO

Tổng kết 05 năm (2011-2015) tổ chức thực hiện Chương trình Giảm nghèo, giải quyết việc làm và đào tạo nghề giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn huyện

Thực hiện Kế hoạch số 12 -KH/HU ngày 10/10/2011 của Huyện ủy về việc tiếp tục thực hiện Chương trình hành động số 05 của Huyện ủy (khóa XIX) về “Giảm nghèo, giải quyết việc làm” giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020;

UBND huyện báo cáo kết quả 05 năm triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình Giảm nghèo, giải quyết việc làm và đào tạo nghề (GN-GQVL&ĐTN) trên địa bàn huyện giai đoạn 2011-2015 và định hướng giảm nghèo đến năm 2020, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ 05 NĂM (2011 - 2015) TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GN-GQVL&ĐTN

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác chỉ đạo

Thực hiện Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về phát triển kinh tế - xã hội về giảm nghèo, UBND huyện đã ban hành kịp thời các quyết định, kế hoạch để triển khai tổ chức thực hiện công tác GN-GQVL&ĐTN. Các văn bản được ban hành đúng pháp luật, đáp ứng được yêu cầu và phù hợp điều kiện phát triển kinh tế xã hội trong từng giai đoạn, cụ thể:

- Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 18/01/2012 của UBND huyện về việc ban hành Kế hoạch Chương trình GN-GQVL giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 2055/QĐ-CTUBND ngày 29/10/2012 của Chủ tịch UBND huyện về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo (BCĐ) và Tổ giúp việc thực hiện Chương trình GN-GQVL&ĐTN trên địa bàn huyện Tuy Phước.

- Thông báo số 13/TB-BCĐ ngày 08/11/2012 của BCĐ GN-GQVL&ĐTN về việc phân công nhiệm vụ các thành viên trong BCĐ phụ trách từng địa bàn, trực tiếp giúp các xã, thị trấn triển khai thực hiện chương trình. Đồng thời, chỉ đạo UBND các xã, thị trấn xây dựng Kế hoạch thực hiện chương trình và củng cố, kiện toàn BCĐ GN-GQVL ở địa phương.

- Quyết định số 1153/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND huyện về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn của UBND tỉnh Bình Định đến năm 2020 trên địa bàn huyện Tuy Phước giai đoạn 2013-2015.

- Hàng năm UBND huyện xây dựng kế hoạch GN-GQVL&ĐTN và văn bản chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo trên địa bàn; xây dựng kế hoạch và thành lập Đoàn giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình GN-GQVL ở các xã, thị trấn; giữa giai đoạn Huyện ủy, UBND huyện tổ chức sơ kết việc thực hiện Chương trình GN-GQVL&ĐTN.

- Kiện toàn BCD GN-GQVL&ĐTN (do một số thành viên thay đổi nhiệm vụ hoặc chuyển công tác), đồng thời phân công các thành viên trong BCD đứng chân các xã, thị trấn làm nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc và tổ chức thực hiện theo chức năng của ngành nhằm thực hiện có hiệu quả kế hoạch GN-GQVL&ĐTN trên địa bàn.

2. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp và người dân về GN – GQVL

Công tác thông tin tuyên truyền ngày càng được tăng cường, hình thức tuyên truyền phong phú và đa dạng thông qua hệ thống Đài Truyền thanh, Trang thông tin điện tử của huyện,... cung cấp kịp thời những kiến thức pháp luật, thông tin về khoa học, kỹ thuật phục vụ cho sản xuất chăn nuôi, trồng trọt; giới thiệu những kinh nghiệm hay, mô hình tiêu biểu trong phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra, đã phối hợp với Sở Lao động -TB&XH xây dựng 01 pano tuyên truyền thực hiện chỉ tiêu GIẢM NGHÈO của tỉnh giai đoạn 2011-2015, 02 pano tuyên truyền về công tác trẻ em, 02 pano tuyên truyền về bình đẳng giới, vì sự tiến bộ phụ nữ, phát hành hàng chục tờ rơi, tài liệu tuyên truyền cho các hội, đoàn thể và các địa phương về Chương trình GIẢM NGHÈO, các mô hình GIẢM NGHÈO, các chính sách an sinh xã hội. Chính vì vậy, công tác tuyên truyền luôn là một trong những nội dung được các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và các Hội đoàn thể đã quan tâm chỉ đạo, thực hiện. Thông qua công tác tuyên truyền, giáo dục đã nâng cao nhận thức cho các cấp ủy Đảng, Chính quyền, người nghèo, hộ nghèo, người không có việc làm, người thiếu việc làm, từng bước thay đổi cách nghĩ, cách làm, tránh tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước nhằm phát huy nội lực, tự vươn lên thoát nghèo. Các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận và các hội đoàn thể đã nâng cao trách nhiệm với công tác GN-GQVL, xây dựng chương trình GN-GQVL ở địa phương, hàng năm đều có kế hoạch giảm tỷ lệ hộ nghèo được thông qua Nghị quyết HĐND, vì vậy công tác GIẢM NGHÈO đã đem lại hiệu quả trên địa bàn huyện.

3. Gắn GN - GQVL với đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghề và xuất khẩu lao động

Về công tác giới thiệu và giải quyết việc làm: Trong những năm qua, mặc dù gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, tình hình lạm phát, sự tăng trưởng kinh tế có bước phục hồi nhưng môi trường kinh doanh và năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tuy có nhiều nỗ lực cố gắng nhưng đang gặp khó khăn do thiếu vốn, thiếu nguyên liệu, hàng hóa tiêu thụ chưa cao,... nhưng dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của BCH Đảng bộ huyện, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của các cấp, các ngành, Nhân dân và có những giải pháp tích cực khuyến khích mọi thành phần kinh tế phát triển nên nền kinh tế của huyện tiếp tục tăng trưởng, giá trị sản xuất trên địa bàn (giá cố định năm 1994) tăng bình quân hàng năm 11,9%, đồng thời huyện cũng tạo việc làm thông qua các hình thức như chuyển dịch cơ cấu

cây trồng vật nuôi, duy trì và mở rộng ngành nghề truyền thống, cho vay vốn từ Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm,... Qua 05 năm, đã có thêm 50 doanh nghiệp, 1.860 cơ sở sản xuất, thương mại và dịch vụ được thành lập, qua đó đã góp phần GQVL cho 12.260 lao động trên các lĩnh vực. Đây là những vấn đề quan trọng góp phần GQVL cho người lao động trên địa bàn.

Về công tác bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn nghề: Đã phối hợp với các đơn vị dạy nghề trên địa bàn tỉnh đã tổ chức dạy nghề ngắn hạn cho gần 5.000 lao động. Bên cạnh đó, các cấp, các ngành, các hội đoàn thể cùng với các địa phương đã phối hợp tổ chức các lớp bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, tập huấn nghề và chuyển giao khoa học kỹ thuật cho gần 53.000 lượt người tham gia. Qua đó, giúp lao động nông thôn có một lượng kiến thức về khoa học, kỹ thuật cơ bản để tạo được việc làm mới hoặc phát triển nghề hiện có, tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập, đáp ứng yêu cầu CNH - HĐH nông nghiệp nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn. Nhờ làm tốt công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã góp phần nâng cao chất lượng lao động nông thôn, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 32,39% năm 2010 lên 46,17 % trong năm 2014.

Về công tác xuất khẩu lao động: Trong những năm qua, công tác xuất khẩu lao động (XKLD) luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban ngành và các tổ chức chính trị xã hội quan tâm. Hằng năm, huyện chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và phối hợp với Trung tâm giới thiệu việc làm của tỉnh, các đơn vị làm công tác XKLD tổ chức tư vấn, tuyên truyền XKLD đến tận người dân. Tuy nhiên, qua 05 năm, toàn huyện chỉ có 10 người tham gia XKLD tại một số nước trong khu vực. Nhìn chung công tác XKLD của huyện trong những năm qua vẫn gặp rất nhiều khó khăn.

4. Phát triển kinh tế xã hội gắn với giảm nghèo nhanh và bền vững tạo việc làm

Đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ cho việc công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đổi mới bộ mặt đô thị, nông thôn và phục vụ nhu cầu dân sinh. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng 3,7 lần so với giai đoạn 2005-2010. Đã hoàn thành một số cơ sở hạ tầng chủ yếu Cụm công nghiệp Phước An giai đoạn 2. Đưa vào sử dụng nhiều công trình trọng điểm của huyện như công trình khu đường vành đai và khu dân cư phía Đông Bắc thị trấn Tuy Phước; cơ sở hạ tầng khu dân cư và chợ Diêu Trì mới, chợ Phước Sơn, một số công trình di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng, một số trụ sở làm việc các ngành, xã và trụ sở thôn kết hợp nhà văn hóa thôn; hệ thống giao thông nông thôn; kiên cố hóa kênh mương; đẩy mạnh đầu tư kiên cố hóa trường lớp, cơ sở vật chất ngành y tế, các công trình văn hóa - thể thao và truyền thanh. Đã phối hợp triển khai đầu tư nhiều công trình trọng điểm quốc gia về giao thông, thủy lợi quan trọng như các tuyến quốc lộ đi qua địa bàn huyện; các công trình chống biến đổi khí hậu và nước biển dâng, các tuyến đê sông, đê biển xung yếu,... đưa vào sử dụng 21 công trình từ nguồn hỗ trợ của Chính phủ đối với các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, với tổng kinh phí thực hiện 9,9 tỷ đồng; triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới ở 11/11 xã, trong đó có 04 xã đã đạt

chuẩn nông thôn mới, đặc biệt xã Phước An đạt chuẩn nông thôn mới trước thời hạn hơn 01 năm,... Kết quả thực hiện chương trình giúp kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn được cải thiện đáng kể, góp phần giảm nghèo ở địa phương.

Công tác quy hoạch và đầu tư phát triển cụm, điểm công nghiệp được chú trọng. Đã vận dụng tốt các cơ chế, chính sách, cải cách thủ tục hành chính để thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển sản xuất công nghiệp - TTCN. Giá trị sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng bình quân 12,4%, tăng 79,74% so kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp tiếp tục huy động nguồn vốn đầu tư mở rộng, đổi mới công nghệ sản xuất, chế biến nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm tiêu thụ và xuất khẩu, tập trung các mặt hàng chủ yếu có lợi thế cạnh tranh và năng lực sản xuất, tổng số vốn đầu tư các doanh nghiệp giai đoạn 2011-2015 ước thực hiện trên 170 tỷ đồng.

5. Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển

Qua triển khai thực hiện nguồn vốn hỗ trợ, đã xây dựng được 21 hạng mục công trình, với tổng kinh phí thực hiện 9,9 tỷ đồng (*trong đó: ngân sách Trung ương 08 tỷ đồng, ngân sách địa phương huy động 1,9 tỷ đồng*). Các hạng mục công trình xây dựng xong và đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả thiết thực mang lại lợi ích cho cộng đồng, tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương phát triển sản xuất, khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng đất ven biển, từng bước nâng cao và ổn định đời sống, góp phần giảm nghèo trên địa bàn và giữ vững quốc phòng an ninh vùng ven biển.

6. Thực hiện các chính sách GN-GQVL&ĐTN

Trong những năm qua, các chính sách GN-GQVL&ĐTN tiếp tục được chỉ đạo thực hiện giải quyết kịp thời, như chính sách hỗ trợ về giáo dục-đào tạo, chính sách hỗ trợ mua, cấp thẻ BHYT cho hộ nghèo, cận nghèo, chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, chính sách đào tạo nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn, chính sách cho vay tín dụng ưu đãi, hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông - lâm - ngư,... đã tiếp tục phát huy tác dụng, hỗ trợ có hiệu quả cho hộ nghèo, người nghèo, cụ thể:

6.1 Thực hiện các chính sách tạo điều kiện về sinh kế cho người nghèo

a) Về chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo

Tính từ đầu năm 2011 đến nay, Ngân hàng Chính sách xã hội huyện đã giải quyết cho vay 32.313 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn vay vốn, với tổng doanh số cho vay là 298.541 triệu đồng, trong đó cho vay hộ nghèo 96.964 triệu đồng/3.855 hộ, cho vay hộ cận nghèo 28.500 triệu đồng/955 hộ, cho vay GQVL 16.713 triệu đồng/893 hộ, cho vay HSSV 110.327 triệu đồng/20.628 hộ, cho vay NS-VSMTNT 44.083 triệu đồng/5.804 hộ, cho vay dự án trồng rừng WB3 1.882 triệu đồng/75 hộ, cho vay hộ nghèo hỗ trợ làm nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg 72 triệu đồng/09 hộ. Nâng tổng dư nợ cho vay là 230.606 triệu đồng/12.441 hộ vay, tăng 63.807 triệu đồng, tăng 38,25% so với đầu nhiệm kỳ. Thông qua nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi của Ngân hàng CSXH, đã giúp cho nhiều

hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác có vốn để sản xuất kinh doanh, HSSV có tiền ăn học, các hộ vùng nông thôn có vốn xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh, đầu tư công trình nước sạch... Các hộ vay sử dụng vốn đúng mục đích có hiệu quả trong sản xuất và đời sống nên đã thoát nghèo vươn lên làm giàu chính đáng, góp phần làm giảm hộ nghèo ở địa phương.

b) Về cung cấp dịch vụ khuyến công, nông - lâm - ngư, hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề cho người nghèo làm nông nghiệp

Công tác khuyến nông-lâm-ngư, khuyến công, hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề và hướng dẫn cách làm ăn cho người nghèo ngày càng được chú trọng. Việc ổn định diện tích chuyển từ 3 vụ lúa sang 2 vụ lúa/năm đã làm tăng hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích. Từ đó tập trung lao động cho ngành nghề nông thôn và các khu công nghiệp tạo tăng thu nhập hộ gia đình. Nhiều mô hình khuyến nông hỗ trợ phát triển sản xuất được triển khai thực hiện đạt hiệu quả, điển hình mô hình thâm canh lúa trên chân 2 vụ lúa, mô hình xây dựng cánh đồng mẫu lớn,... Thông qua các mô hình trên đã thực hiện được việc liên kết 4 nhà (*nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học, Nhà nước*), việc liên kết doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm lúa giống, lúa chất lượng cao đã tăng thu nhập cho hộ nông dân. Bên cạnh đó, các hoạt động khuyến công như khuyến khích Nhân dân đầu tư cơ giới trong khâu thu hoạch lúa, đào tạo nghề may công nghiệp, xây dựng mô hình trình diễn sản phẩm làng nghề, quảng bá sản phẩm tiêu biểu,... Từ những hoạt động về khuyến nông-lâm-ngư-công đã giúp cho nhiều hộ nghèo có việc làm, ổn định, tăng thu nhập góp phần giảm nghèo bền vững.

7. Thực hiện tốt các chính sách tạo cơ hội để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội

7.1 Chính sách hỗ trợ về y tế

Đã cấp thẻ BHYT cho 75.838 lượt người có công, hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi và đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó 35.497 lượt thẻ BHYT người nghèo. Mạng lưới y tế từ huyện đến xã, thị trấn, 100% trạm y tế có bác sĩ, 69,2% số trạm có bác sĩ tại chỗ, 10/13 xã, thị trấn duy trì đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được tăng cường, tổng vốn đầu tư ước thực hiện 20.681 triệu đồng. Các Chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế được triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả; các biện pháp phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm được triển khai đồng bộ, không có dịch lớn xảy ra; công tác khám chữa bệnh và điều trị có bước chuyển biến khá cả 02 tuyến huyện và xã, thị trấn. Qua 05 năm, đã thực hiện khám, chữa bệnh cho gần 1,2 triệu lượt người (*trong đó 37.899 lượt người nghèo*). Thông qua chính sách này đã tác động có hiệu quả và thiết thực đến công tác chăm lo sức khỏe cho người nghèo.

7.2 Chính sách hỗ trợ về giáo dục

Ngành Giáo dục và Đào tạo, Lao động - TB&XH đã thực hiện miễn giảm học phí và các khoản đóng góp cho hơn 58.629 lượt học sinh thuộc diện hộ nghèo, học sinh ở các xã đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ, với số tiền trên 35 tỷ đồng; hỗ trợ tiền ăn trưa cho 6.100 trẻ em mầm non, mẫu giáo, với tổng số tiền gần 06 tỷ đồng; hỗ trợ cấp 100.106 thẻ BHYT học

sinh, với tổng số tiền thực hiện gần 12,5 tỷ đồng. Hội Khuyến học cấp 198 suất học bổng cho các em vượt khó học giỏi, hỗ trợ 595 suất cho học sinh có nguy cơ bỏ học,... với tổng số tiền thực hiện 288 triệu đồng. Chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo đã tác động có hiệu quả và thiết thực tạo điều kiện cho con em hộ nghèo đến trường, nhờ đó tỷ lệ học sinh bỏ học giảm, tỷ lệ trẻ em đến trường theo độ tuổi tăng.

7.3 Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, nước sinh hoạt

Từ nguồn hỗ trợ nhà ở đơn sơ cho hộ nghèo theo quy định tại Quyết định 167/2008/QĐ-TTg, nguồn huy động của Ủy ban MTTQVN, đã hỗ trợ cho 81 hộ nghèo có nhà ở đơn sơ xây dựng lại nhà ở, với tổng số tiền gần 2,5 tỷ đồng. Ngoài ra, Ban vận động “Ngày vì người nghèo” của huyện đã hỗ trợ kinh phí sửa chữa cho 96 hộ nghèo có nhà ở xuống cấp nặng, với số tiền 540 triệu đồng. Đến cuối năm 2014 trên địa bàn huyện đã cơ bản xóa được nhà ở đơn sơ cho hộ nghèo. Chính sách hỗ trợ nhà ở đã giúp cho nhiều hộ nghèo ổn định chỗ ở, yên tâm sản xuất, tăng thu nhập góp phần cải thiện đời sống, giảm hộ nghèo.

Xây dựng và hoàn thành đưa vào sử dụng Tiểu dự án 2 - dự án nước Phước Sơn và dự án mở rộng nước sạch ở 04 xã khu đông của huyện. Hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho Nhân dân tại TT Tuy Phước và TT Diêu Trì, số hộ dùng nước sạch là 11.539 hộ, trong đó có nhiều hộ nghèo được hưởng lợi, tổng khối lượng nước sạch cung cấp 2.101.988 m³. Tỷ lệ hộ dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh trên địa bàn huyện đạt 94,2%, riêng 04 xã khu Đông đạt gần 90%. Thông qua chương trình đã giải quyết cơ bản nước sạch cho vùng nông thôn và vùng có khó khăn về nước.

7.4 Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về trợ giúp pháp lý

Trung tâm Trợ giúp pháp lý số 1 của tỉnh đã phối hợp với các ngành của huyện thực hiện tuyên truyền, tư vấn trợ giúp pháp lý cho hơn 3.200 lượt người nghèo, người có công với cách mạng, người chưa thành niên và các đối tượng khác. Qua công tác trợ giúp pháp lý góp phần quan trọng vào việc giải tỏa vướng mắc pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người nghèo và đối tượng trợ giúp pháp lý khác, giảm bớt khiếu kiện kéo dài, vượt cấp, trái pháp luật, góp phần bảo vệ và giữ vững an ninh chính trị, trật tự xã hội ở địa phương, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

7.5 Các chính sách xã hội

Chính sách an sinh xã hội được sự quan tâm lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền, các ngành, đoàn thể của huyện nên ngày càng có bước thay đổi rõ rệt, công tác tuyên truyền các chính sách đã đến với Nhân dân, các đối tượng đủ điều kiện đều được hưởng chế độ kịp thời, không còn tình trạng bỏ sót đối tượng, đời sống Nhân dân ngày được nâng lên. Bên cạnh đó hệ thống pháp luật và chính sách phát triển các lĩnh vực xã hội ngày càng được bổ sung và hoàn thiện, diện thụ hưởng chính sách ngày càng mở rộng, mức hỗ trợ được nâng lên giúp người dân giảm bớt khó khăn trong cuộc sống. Trong 5 năm qua, đã thực hiện chi trả cho 1.670 người có công cách mạng và thân nhân với tổng số tiền thực hiện trên 135 tỷ đồng; cấp 10.382 lượt thẻ BHYT người có công và thân nhân; thực hiện điều dưỡng 2.488

lượt đối tượng; trợ cấp khó khăn cho 1.547 người có công; thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo cho 1.198 học sinh, sinh viên con em người có công, với số tiền gần 4,5 tỷ đồng; Hỗ trợ kinh phí cải thiện nhà ở cho 107 hộ gia đình có công với cách mạng. Ngoài ra, trong các dịp lễ, Tết, đã tổ chức thăm và tặng quà cho các đối tượng có công với cách mạng, với tổng số tiền thực hiện gần 07 tỷ đồng. Trợ cấp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 67-13-06-28-136/NĐ-CP của Chính phủ cho trên 8.000 đối tượng; thực hiện hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, tổ chức mừng thọ cho các cụ cao tuổi theo quy định, hỗ trợ 315 hộ có nhà ở sập hoàn toàn và 19 nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai gây ra, hỗ trợ 1.586 tấn gạo để cứu trợ lũ lụt, giáp hạt và đò lửa cho hàng ngàn lượt gia đình có đời sống khó khăn, hỗ trợ xe lăn, xe lắc cho người khuyết tật, tặng cặp phao cho các em học sinh vùng lũ, tổ chức dạy bơi cho em học sinh, vận động các đơn vị tổ chức, cá nhân các nhà hảo tâm trong và ngoài huyện thăm và tặng quà, cho các đối tượng tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hộ nghèo, khó khăn, hộ bị thiệt hại do thiên tai trên 11.000 suất quà, người nghèo, trẻ em nghèo, được khám chữa bệnh nhân đạo, từ thiện miễn phí..., tổng kinh phí ước tính trên 100 tỷ đồng. Việc triển khai thực hiện các chính sách an sinh xã hội đã giúp cho nhiều gia đình có hoàn cảnh khó khăn ổn định cuộc sống, góp phần giảm nghèo ở địa phương.

8. Thực hiện công tác GN-GQVL thông qua các tổ chức hội, đoàn thể

8.1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện

Đã phối hợp với chính quyền các cấp, các tổ chức hội, đoàn thể đã vận động đóng góp Quỹ "Vi người nghèo" và Quỹ "Ứng hộ khắc phục hậu quả bão lũ, thiên tai" với tổng số tiền 7.124 triệu đồng, trong đó huy động cho Quỹ "Vi người nghèo" là 3.065 triệu đồng; Quỹ "Ứng hộ khắc phục hậu quả bão lũ, thiên tai" là 4.059 triệu đồng. Nguồn kinh phí huy động đã hỗ trợ cho 308 đối tượng nghèo bị bệnh hiểm nghèo, nằm viện dài ngày; hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà ở xuống cấp nặng cho 96 hộ nghèo; phối hợp các các tổ chức, cá nhân, xã hội từ thiện khám chữa bệnh và cấp thuốc miễn phí, thăm và tặng quà nhân các dịp lễ, tết, cứu trợ lũ lụt, thiên tai; hỗ trợ hơn 500 học sinh nghèo vượt khó học giỏi,... với tổng số tiền thực hiện trên 2,5 tỷ đồng. Nguồn kinh phí hỗ trợ đã giúp cho hộ nghèo ổn định đời sống, đẩy mạnh sản xuất góp phần vào việc giảm nghèo cho Nhân dân.

8.2. Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện

Thông qua các tổ chức tín dụng, các cấp Hội đã phối hợp với Ngân hàng CSXH, Ngân hàng Đông Á cho hội viên phụ nữ, phụ nữ nghèo vay để đầu tư vào sản xuất phát triển kinh tế gia đình. Nâng tổng dư nợ các nguồn vốn do Hội đang quản lý tính đến 31/01/2015 là 135.696 triệu đồng, với 9.712 lượt hộ vay. Qua vay vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh tế gia đình, nhiều chị em đã biết sử dụng nguồn vốn có hiệu quả, vươn lên thoát nghèo. Ngoài ra, đã vận động các chị em hội viên có điều kiện giúp cho những chị em có hoàn cảnh khó khăn hơn về tiền, thóc giống, vốn,... , hỗ trợ xóa 09 nhà ở đơn sơ hộ nghèo, thăm và tặng quà cho các hộ nghèo, hộ gia đình đặc biệt khó khăn,... với tổng số tiền thực hiện gần 15 tỷ đồng. Bên cạnh đó, các cấp hội đã tận dụng thời gian rảnh rỗi để làm thêm tăng thu nhập cho hội viên, liên hệ với các công ty, nhận hàng về cho chị em làm gia công như: Bóc hạt điều, đan mây, đan bẹ chuối, dệt chiếu, kết hạt cườm, đan ghé nhựa, may xuất

khâu,... Các cấp Hội phối hợp với các ngành của tỉnh, huyện mở các lớp tập huấn chuyên giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, hướng dẫn hội viên cách làm ăn cho gần 8.189 lượt người tham dự, phối hợp tổ chức dạy nghề cho hàng trăm chị em, với các nghề như: may công nghiệp, thú y, mây tre đan,... trong đó đã có nhiều chị em có việc làm sau học nghề, góp phần phát triển kinh tế gia đình, tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo.

8.3. Hội Nông dân huyện

Qua 05 năm, đã phối hợp với Ngân hàng CSXH, Ngân hàng NN&PTNT, Quỹ "Hỗ trợ nông dân" đã tín chấp cho hội viên vay để đầu tư sản xuất, phát triển kinh tế gia đình, nâng tổng dư nợ tính đến ngày 01/3/2015 gần 62 tỷ đồng, với 3.628 hộ vay; hỗ trợ cho 30 hội viên nghèo có con học giỏi mượn không tính lãi, với mức 10 triệu đồng/hộ từ nguồn tài trợ của công ty Greenfeet Việt Nam.

Công tác dạy nghề và hỗ trợ nông dân được chú trọng qua 05 năm, các cấp hội đã phối hợp mở 930 lớp tập huấn chuyên giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trên các lĩnh vực: Nông, lâm, ngư, nghiệp... cho 167.916 lượt hội viên, nông dân tham gia, mở 45 lớp dạy nghề cho 2.017 hội viên, xây dựng 155 mô hình trình diễn, trong đó một số mô hình điển hình như: mô hình cánh đồng mẫu lớn theo phương pháp 03 giảm - 03 tăng, mô hình chuyển đổi cây trồng cạn, mô hình nuôi tôm xen với các loại thủy sản khác, mô hình nuôi gà thả vườn, mô hình trồng rau sạch... góp phần tăng thu nhập, giảm nghèo ở địa phương.

Phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững, hỗ trợ hội viên nông dân nghèo thông qua phong trào tương thân, tương ái. Qua 05 năm, các cấp hội đã vận động giúp đỡ trên 2.000 ngày công và hỗ trợ giúp cho 1.519 hộ gia đình bị thiệt hại sau thiên tai, bão lũ với tổng số tiền hỗ trợ gần 200 triệu đồng.

8.4. Hội Cựu chiến binh huyện

Thông qua Ngân hàng CSXH, các cấp Hội đã cho 569 hộ vay, với số tiền 9.354 triệu đồng, nâng tổng dư nợ tính đến cuối năm 2014 là 19.478 triệu đồng, với 957 hộ vay. Song song với nguồn vốn vay của ngân hàng, Hội đã tích cực vận động hội viên xây dựng Quỹ "Tình đồng đội" với số dư có được 706 triệu đồng và từ Quỹ này, Hội đã trích 600 triệu đồng cho 236 hội viên gặp khó khăn vay (*nhẹ lãi và không tính lãi*) để sản xuất, chăn nuôi cải thiện kinh tế gia đình. Ngoài ra, nhân các ngày lễ, Tết, đặc biệt là ngày 27/7 hàng năm, các cấp Hội đã trích quỹ thăm hỏi và tặng 252 suất quà cho các gia đình hội viên là thương binh, hội viên nghèo, gia đình hội viên ốm đau khó khăn, bị thiên tai,... với tổng số tiền hơn 50 triệu đồng.

8.5. Huyện đoàn

Các cấp Đoàn, Hội đã vận động xây dựng mới 04 nhà nhân ái, tu sửa nâng cấp 07 nhà ở đơn sơ hộ nghèo, với tổng số tiền gần 150 triệu đồng; nhận đỡ đầu 160 trẻ em mồ côi có hoàn cảnh khó khăn; thăm và tặng 5.642 suất quà cho người nghèo, trẻ em mồ côi, hộ có hoàn cảnh ĐBKK,... với tổng số tiền gần 700 triệu đồng; đã phối hợp tổ chức đào tạo nghề, tập huấn nghề và tập huấn chuyên giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho gần 6.500 lượt đoàn viên, thanh niên. Kết quả thực hiện đã giới thiệu cho gần 1.500 đoàn viên, thanh niên có việc làm. Ngoài ra, các cấp

Đoàn, Hội đã phối hợp với Ngân hàng CSXH huyện cho thanh niên vay phát triển sản xuất, phát triển kinh tế gia đình, tổng dư nợ 12,1 tỷ đồng. Thông qua nguồn vốn tín dụng vay ưu đãi, nhiều hộ vay làm ăn có hiệu quả, thu nhập ổn định và vươn lên thoát nghèo.

8.6. Liên đoàn Lao động huyện

LĐLĐ huyện đã vận động đoàn viên CNVCLĐ ủng hộ xây dựng các loại quỹ trên 1,5 tỷ đồng; các công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn cũng đã xây dựng các quỹ tình thương, quỹ tương trợ, tổ tiết kiệm vốn xoay vòng giúp cho CNVCLĐ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vay. Bên cạnh đó, LĐLĐ đã tín chấp nguồn vốn vay 185 triệu đồng từ Quỹ Quốc gia GQVL, giải quyết cho 26 người thân CNVCLĐ tăng thêm việc làm nhằm phát triển kinh tế hộ gia đình; hỗ trợ xây dựng mái ấm công đoàn cho 02 gia đình có khó khăn về nhà ở, với số tiền 55 triệu đồng; thăm và tặng quà cho CNVCLĐ khó khăn, các thương binh, gia đình liệt sĩ, Nhân dân các vùng bị thiệt hại do thiên tai,... với tổng số tiền gần 03 tỷ đồng.

8.7. Hội Chữ thập đỏ huyện

Đã phối hợp với Hội Chữ thập đỏ các cấp, CLB tình nguyện viên Chữ thập đỏ huyện kêu gọi các nhà hảo tâm, các đơn vị xã hội từ thiện trong và ngoài huyện ủng hộ tiền hàng trên 7,5 tỷ đồng, duy trì bếp tình thương tại Trung tâm y tế huyện. Nguồn kinh phí vận động giúp cho nhiều người nghèo, gia đình khó khăn, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt,... vượt qua khó khăn, ổn định cuộc sống.

9. Về theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình

Hàng năm UBND huyện thành lập Đoàn giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình GN-GQVL-ĐTN trên địa bàn huyện. Qua 5 năm đã tổ chức giám sát 30 lượt xã, thị trấn nhằm kiểm tra, đánh giá các dự án chính sách, mức độ tiếp cận của đối tượng thụ hưởng chính sách trên địa bàn đã góp phần bảo đảm thực hiện có hiệu quả, đúng mục tiêu, đối tượng và đề điều chỉnh kịp thời những sai sót trong quá trình thực hiện.

10. Kết quả thực hiện công tác GN-GQVL&ĐTN giai đoạn 2011-2015

Qua 05 năm thực hiện chương trình, tổng nguồn kinh phí đã huy động thực hiện là **713.375 triệu đồng**, cụ thể:

- Vốn Chương trình mục tiêu giảm nghèo: 9.900 triệu đồng.
- Vốn tín dụng ưu đãi: 298.541 triệu đồng.
- Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách TW: 192.126 triệu đồng.
- Ngân sách huyện cân đối cho GN-GQVL : 1.500 triệu đồng.
- Quỹ “Ngày vì người nghèo”: 3.215 triệu đồng.
- Vốn các chính sách, dự án lồng ghép: 174.681 triệu đồng.
- Vốn huy động, đóng góp cộng đồng: 33.412 triệu đồng.

II. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá chung

Nhìn chung, qua 05 năm thực hiện Kế hoạch, trên cơ sở quán triệt các Nghị quyết của Đảng và vận dụng vào điều kiện cụ thể của huyện nhà, sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp đối với công tác GN-GQVL&ĐTN, công tác thông tin, tuyên truyền tiếp tục được tăng cường, hàng loạt các chính sách được triển khai đồng bộ tất cả các xã, thị trấn, nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được thực hiện tốt đem lại lợi ích thiết thực cho Nhân dân. Nhờ đó tỷ lệ hộ nghèo của huyện theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 còn dưới 3%, giảm 6,09% so với năm 2010. Hộ gia đình thuộc dạng chính sách xã hội, chính sách người có công thuộc hộ nghèo được đặc biệt quan tâm; công tác GQVL có nhiều chuyển biến theo hướng tích cực; đến nay cơ bản đã giải quyết nhà ở đơn sơ cho hộ nghèo; nhiều dự án khoa học kỹ thuật công nghệ được chuyển giao cho hộ nghèo đã góp phần giúp cho 3.863 hộ thoát nghèo, trong đó có nhiều hộ nghèo đã thoát nghèo bền vững, đời sống của hộ nghèo không ngừng được cải thiện.

2. Tồn tại, hạn chế

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo về GN-GQVL một số cấp ủy đảng, chính quyền, ban, ngành, đoàn thể địa phương chưa có sự quan tâm đúng mức, chưa nắm chắc tình hình hộ nghèo trên địa bàn, chưa có chương trình, kế hoạch và biện pháp cụ thể để tổ chức thực hiện Chương trình có hiệu quả; kết quả giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo, nhất là khi có thiên tai, dịch bệnh xảy ra, thu nhập của người dân còn rất thấp, khá đông hộ nông dân có mức thu nhập, bình quân đầu người gần sát chuẩn nghèo. Một bộ phận cán bộ và Nhân dân còn mang nặng tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước.

- Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân, khắc phục tình trạng trông chờ, ỷ lại vào nhà nước vẫn chưa đạt hiệu quả cao.

- Thành viên Ban chỉ đạo huyện chủ yếu là làm việc kiêm nhiệm, nên việc nêu cao vai trò, trách nhiệm trong công tác GN-GQVL&ĐTN, bám sát cơ sở để chỉ đạo, định hướng còn hạn chế.

- Hiện nay, người nghèo đang được hưởng thụ nhiều chính sách hỗ trợ, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ trực tiếp (*chính sách BHYT, chính sách hỗ trợ giáo dục, chính sách hỗ trợ về nhà ở, tiền điện...*), dẫn đến tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước, nên công tác rà soát, bình xét hộ nghèo hằng năm ở cơ sở gặp nhiều khó khăn.

- Đào tạo nghề còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển: Quy mô đào tạo, cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa phù hợp; chương trình đào tạo chậm đổi mới. Chất lượng đào tạo một số nghề chưa cao. Công tác quản lý về đào tạo nghề còn nhiều hạn chế. Chưa gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp.

- Các dự án cho vay GQVL chủ yếu là trong lĩnh vực nông nghiệp (*chiếm trên 70%*), việc cho vay còn dàn trải, đối tượng vay chủ yếu là hộ gia đình nên nhìn chung chỉ tăng thời giờ làm việc, chưa tạo thêm nhiều việc làm mới.

- Công tác phối hợp với các cấp, các ngành với các đơn vị tham gia xuất khẩu lao động chưa tốt, hiệu quả chưa cao, tỷ lệ tham gia xuất khẩu lao động thấp chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

- Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chương trình ở các cấp còn hạn chế; việc sơ tổng kết, đánh giá chưa được chú trọng đúng mức; bình xét hộ nghèo có nơi chưa chính xác, chưa phản ánh đúng thực trạng hộ nghèo.

3. Nguyên nhân

Những tồn tại, hạn chế nêu trên có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

a) Nguyên nhân khách quan

- Sự tác động, ảnh hưởng khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, suy giảm và lạm phát kinh tế trong nước, điều kiện tự nhiên không thuận lợi, thiên tai, dịch bệnh thường xuyên xảy ra, sản xuất kinh doanh luôn phụ thuộc vào sự biến động về giá cả của thị trường,... nên đời sống Nhân dân trên địa bàn còn gặp nhiều khó khăn.

- Một số cán bộ làm công tác GN-GQVL&ĐTN ở cơ sở trình độ chuyên môn còn hạn chế, mặt khác công việc tập trung cho cấp xã ngày càng nhiều, quá tải nên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ gặp khó khăn.

- Một số cơ chế chính sách phục vụ cho chương trình chưa đồng bộ, còn thiếu, nhất là chính sách khuyến khích cho những hộ thoát nghèo, hộ cận nghèo giúp dễ thoát nghèo bền vững. Nguồn lực phục vụ chương trình còn hạn chế chưa đảm bảo yêu cầu, nhất là nguồn lực huy động tại chỗ ở địa phương.

- Đa số hộ nghèo không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, hoặc nắm bắt khoa học kỹ thuật còn chậm, trình độ canh tác còn thấp kém, chưa biết vận dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; một số hộ nghèo còn thiếu lao động, đông người ăn theo, có lao động nhưng không có việc làm,...

b) Nguyên nhân chủ quan

- Một số cấp uỷ đảng, chính quyền cơ sở chưa tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác GN-GQVL&ĐTN, chưa xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình GN-GQVL&ĐTN hàng năm. Trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo thiếu chủ động, chưa có các biện pháp tích cực, chưa phát huy khả năng nội lực để thực hiện công tác GN-GQVL&ĐTN.

- Một số BCĐ GN-GQVL&ĐTN ở cơ sở chưa làm tốt công tác tham mưu giúp cấp uỷ đảng, chính quyền trong chỉ đạo, đôn đốc kiểm tra. Sự phối kết hợp giữa các ngành, các cấp, các đoàn thể và tổ chức xã hội chưa thường xuyên, kịp thời. Các biện pháp giúp đỡ người nghèo, hộ nghèo chưa thiết thực, nên hiệu quả còn thấp.

- Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến về công tác GN-GQVL&ĐTN tuy đã được đẩy mạnh nhưng chưa đa dạng, phong phú và kịp thời. Việc thông tin, tuyên truyền ở các địa phương về công tác GN-GQVL&ĐTN còn hạn chế nên hiệu quả mang lại chưa cao.

- Một bộ phận người nghèo còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào chính sách giảm nghèo, cá biệt có một bộ phận Nhân dân không muốn thoát nghèo để hưởng chế độ, chính sách.

- Hiệu quả dạy nghề, tạo việc làm cho lao động nghèo chưa cao, công tác hướng nghiệp, dạy nghề, chuyển đổi nghề cho thanh niên lao động nghèo triển khai còn chậm. Số lượng lao động qua đào tạo còn hạn chế, trình độ, kỹ thuật của người lao động thấp.

4. Bài học kinh nghiệm

Từ thực tiễn những việc đã làm được và chưa làm được trong nhiệm kỳ qua, chúng ta có thể rút ra một số kinh nghiệm sau:

- Quán triệt quan điểm nhận thức trong công tác GN-GQVL là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân dưới sự lãnh đạo của cấp ủy, sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền, sự phối hợp đồng bộ của các tổ chức hội, đoàn thể để khơi dậy tiềm năng, phát huy thế mạnh, điều kiện của từng hộ nghèo cùng với sự trợ lực của toàn xã hội sẽ tạo ra sức mạnh tổng lực giúp cho hộ nghèo có cơ hội phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vươn lên thoát nghèo. Tránh tình trạng dựa dẫm vào nguồn lực Nhà nước hoặc xoá bỏ mặc cảm tự ti, tự bản thân mỗi hộ nghèo phải nỗ lực vươn lên.

- Trong công tác GN-GQVL, vai trò lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương đóng vai trò then chốt. Thực tế cho thấy: nơi nào cấp ủy Đảng và chính quyền thực sự quan tâm thì nơi đó công tác tuyên truyền, vận động và các biện pháp giảm nghèo sẽ phát huy tác dụng và mang hiệu quả cao. Do vậy các cấp ủy Đảng và chính quyền cần thường xuyên chỉ đạo và theo dõi, đôn đốc hoạt động của Ban chỉ đạo GN-GQVL, lấy vai trò các đoàn thể làm nòng cốt trong phong trào GN-GQVL ở từng địa phương.

- Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát, sơ tổng kết, rút kinh nghiệm trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của cấp ủy để tiếp tục lãnh đạo chỉ đạo tiếp theo. Chú trọng công tác thi đua, khen thưởng đi đôi với việc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Chú trọng công tác tập huấn, đào tạo cán bộ ở cơ sở, phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể xã hội và sự tham gia của cộng đồng.

Phần thứ hai

MỘT SỐ NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN ĐẾN

I. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CẦN ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2015

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 3% vào cuối năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015).

- Duy trì 100% đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo được thụ hưởng đầy đủ, kịp thời các chính sách theo quy định, tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Tạo việc làm mới cho 1.500 lao động.
- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đạt chỉ tiêu tình giao.

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Bước vào thực hiện kế hoạch giai đoạn 2015-2020, dự báo tình hình kinh tế thế giới và trong nước có khả năng phục hồi, sẽ tác động tích cực và tạo ra nhiều cơ hội phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sẽ gặp không ít khó khăn, thách thức như: tình hình thời tiết diễn biến phức tạp do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh,... sẽ tác động không nhỏ đến sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đời sống của Nhân dân trên địa bàn. Vì vậy, để thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI đề ra, trong đó chỉ tiêu GN-GQVL&ĐTN là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của huyện. Do đó, yêu cầu các cấp, các ngành, các địa phương cần tập trung tổ chức triển khai đồng bộ các giải pháp sau đây:

1. Công tác GN-GQVL&ĐTN phải được đặt trong Chương trình tổng thể phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện và ở mỗi địa phương.

2. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự phối hợp của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội đối với công tác GN-GQVL&ĐTN. Phát huy vai trò chức năng tham mưu của các cơ quan chức năng để thực hiện có hiệu quả công tác GN-GQVL&ĐTN.

3. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ của Nhà nước về vốn vay ưu đãi phục vụ sản xuất, hỗ trợ xây nhà đại đoàn kết, miễn giảm học phí, bảo hiểm y tế, hỗ trợ tiền điện, đảm bảo công tác an sinh xã hội... Thực hiện đầy đủ chính xác kịp thời các chế độ cho đối tượng chính sách xã hội, công tác đền ơn đáp nghĩa, từ thiện nhân đạo đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

4. Tăng cường công tác tập huấn khoa học kỹ thuật, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm tổ chức sản xuất kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm để tăng thu nhập cho hộ nghèo, vận động nhân dân chuyển dịch mạnh về cơ cấu kinh tế, chuyển dân sang các ngành, nghề phi nông nghiệp.

5. Hàng năm tổ chức các cuộc vận động “Ngày vì người nghèo” và “Xây dựng nhà đại đoàn kết”, vận động các cơ quan, đơn vị doanh nghiệp, tổ chức cá nhân bằng nhiều hình thức phù hợp giúp đỡ hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo.

6. Bằng các biện pháp và hình thức tuyên truyền nhằm hạn chế tư tưởng trông chờ ỷ lại, mong muốn thuộc diện hộ nghèo để thụ hưởng các chế độ chính sách của nhà nước. Cần phân loại các nhóm đối tượng để có các chính sách cụ thể. Tăng dần các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, có chính sách đối với các hộ thoát nghèo để hỗ trợ mua phương tiện, cây con giống phát triển sản xuất nhằm khuyến khích họ vươn lên thoát nghèo bền vững. Giảm dần chính sách hỗ trợ trực tiếp “cho không” đối với một số nhóm đối tượng.

7. Thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hình thành các cụm công nghiệp, thương mại - dịch vụ, phát triển làng nghề để thu hút lao động có việc làm tại chỗ.

9. Phối hợp với trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh, tổ chức tư vấn cho người lao động trên địa bàn huyện. Giới thiệu các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp có năng lực trong sản xuất kinh doanh, xuất khẩu lao động về tuyển dụng và tư vấn cho lao động tại địa phương.

10. Các xã, thị trấn rà soát số lao động cần đào tạo, huấn luyện nghề, lĩnh vực đào tạo cho nông dân, để đăng ký với huyện có kế hoạch liên kết, phối hợp, đào tạo nghề hàng năm.

11. Tăng cường công tác thanh kiểm tra, giám sát, đánh giá trên tinh thần công khai, dân chủ trong các hoạt động GN-GQVL-ĐTN; không chạy theo thành tích, tránh phô trương; đảm bảo hiệu quả tiết kiệm, tránh lãng phí, tiêu cực, nhất là trong quản lý, sử dụng các nguồn vốn đầu tư cho chương trình. Bên cạnh đó, chú trọng bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ, năng lực quản lý, điều hành của cán bộ làm công tác GN-GQVL&ĐTN ở các cấp, các ngành đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ.

12. Kiện toàn và nâng cao vai trò hoạt động của BCD các cấp thực hiện tốt công tác GN-GQVL&ĐTN.

Trên đây là báo cáo kết quả 05 năm (2011-2015) triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình GN-GQVL&ĐTN trên địa bàn huyện và một số giải pháp trọng tâm thực hiện công tác GN-GQVL&ĐTN giai đoạn trong thời gian đến, định hướng giảm nghèo đến năm 2020./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Thành viên BCD;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
ĐÓNG CHỮ TỊCH



Đàm Tích Hiếu

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ 5 NĂM THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU
VỀ GN-GQVL TRÊN ĐỊA BÀN GIAI ĐOẠN 2011-2015**

(Kèm theo Báo cáo số 153/BC-UBND ngày 07/8/2015 của UBND huyện)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện				Ước thực hiện năm 2015
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	
I	<u>NHÓM CHỈ TIÊU TỔNG HỢP</u>						
1	Tổng số hộ dân cư	Hộ	46.508	49.332	49.623	49.871	50.270
2	Tổng số nhân khẩu	Người	186.472	180.388	183.347	185.364	186.675
3	Số hộ dân cư chia theo khu vực						
	+ Khu vực thành thị	Hộ	6.484	6.869	6.913	6.981	7.080
	+ Khu vực nông thôn	Hộ	40.024	42.463	42.710	42.890	43.190
4	Tổng số hộ nghèo	Hộ	4.227	3.541	2.938	2.510	1.869
	Trong đó: + Chính sách có công	Hộ	28	20	9	8	5
	+ Chính sách xã hội	Hộ	886	1.049	1.067	953	884
	+ Phụ nữ là chủ hộ	Hộ	2.482	2.059	1.669	1.461	923
	+ Hộ khác	Hộ	831	413	193	88	322
5	Tổng số người nghèo	Người	11.132	9.323	7.874	6.729	5.084
6	Số hộ thoát nghèo (Vượt nghèo)	Hộ		1.206	999	735	923
7	Tỷ lệ hộ nghèo chung trên địa bàn	%	9,09	7,18	5,92	5,03	3,22
8	Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (nếu có)	Xã	4	4			
9	Số xã biên giới biển (nếu có)	Xã	4	4	4	3	3
II	<u>NHÓM CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, DỰ ÁN</u>						
1	Chính sách cho vay						
	Doanh số cho vay	Tr.đồng	81.513	57.935	56.483	49.710	52.900
	Số hộ vay	Hộ	19.510	3.231	3.068	3.324	3.180
	Tổng số dư nợ cho vay	Tr.đồng	209.522	218.308	221.849	230.587	230.606
	Số hộ dư nợ	Hộ	15.145	14.512	13.375	12.568	12.441
	Trong đó:						
a	Cho vay hộ nghèo	Tr.đồng	28.425	24.365	15.126	14.048	15.000
	Số hộ vay	Hộ	1.269	1.035	595	506	450
	Dư nợ cho vay	Tr.đồng	68.380	68.383	60.875	55.667	56.036
	Số hộ dư nợ	Hộ	3.900	3.662	3.153	2.693	2.600
b	Cho vay học sinh, sinh viên	Tr.đồng	40.337	21.778	24.505	11.707	12.000
	Số hộ vay	Hộ	16.645	794	964	1.139	1.140
	Dư nợ cho vay	Tr.đồng	106.042	113.038	118.836	119.000	119.000
	Số hộ dư nợ	Hộ	5.946	5.837	5.437	4.809	4.800
c	Cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	Tr.đồng	8.847	8.270	7.472	9.494	10.000
	Số hộ vay	Hộ	1.380	1.198	1.086	1.090	1.050
	Số công trình	C.trình	2.212	2.068	1.494	1.899	2.000
	Dư nợ cho vay	Tr.đồng	19.264	20.858	21.508	25.408	25.500
	Số hộ dư nợ	Hộ	4.516	4.216	3.793	3.742	3.600
d	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp (WB3)	Tr.đồng	401	278	612	191	400
	Số hộ vay	Hộ	24	21	6	9	15
	Số lao động giải quyết việc làm	Lao động	20	14	31	10	20
	Dư nợ cho vay	Tr.đồng	8.358	7.943	7.129	6.093	3.500
	Số hộ dư nợ	Hộ	286	273	244	208	120
e	Cho vay giải quyết việc làm	Tr.đồng	3.495	3.180	3.433	3.105	3.500
	Số hộ vay	Hộ	191	175	187	165	175
	Dư nợ cho vay	Tr.đồng	7.294	7.846	8.032	8.264	8.300
	Số hộ dư nợ	Hộ	478	497	493	482	490
f	Cho vay xuất khẩu lao động	Tr.đồng					
	Số hộ vay	Hộ					
	Dư nợ cho vay	Tr.đồng	80	72	51	35	10
	Số hộ dư nợ	Hộ	6	6	5	3	1

h	Cho vay hỗ trợ làm nhà ở theo QĐ 167/CP	Tr.đồng	8	64			
	Số hộ vay	Hộ	1	8			
	Dư nợ cho vay	Tr.đồng	104	168	168	160	160
	Số hộ dư nợ	Hộ	13	21	21	20	20
i	Cho vay hộ cận nghèo	Tr.đồng			5.335	11.165	12.000
	Số hộ vay	Hộ			230	415	350
	Dư nợ cho vay	Tr.đồng			5.250	15.960	18.100
	Số hộ dư nợ	Hộ			229	611	810
2	Chính sách Hỗ trợ về y tế cho người nghèo	Tr.đồng					
a	Kinh phí mua BHYT hộ nghèo	Tr.đồng		4.675	3.191		
	Số người nghèo được cấp thẻ BHYT	Người	10.526	8.828	6.566	5.512	4.065
b	Kinh phí mua BHYT hộ cận nghèo	Tr.đồng					
	Số người cận nghèo được hỗ trợ BHYT	Người	1.212	975	1.872	2.138	
c	Số lượt người được khám chữa bệnh	Lượt	106.654	254.732	261.004	263.302	283.493
	<i>Trong đó số lượt người nghèo</i>	Lượt	10.399	8.804	7.264	6.182	5.250
d	Tổng kinh phí khám chữa bệnh cho hộ nghèo, cận nghèo	Tr.đồng	1.380.176	1.340.740	1.248.462	763.536	649.000
f	Tổng kinh phí thực hiện cấp phát thuốc cho người nghèo	Tr.đồng	925.644	783.576	717.388	415.300	373.700
g	Tổng số thẻ BHYT cấp cho các đối tượng Bảo trợ Xã hội	Người	19.300	21.887	24.634	25.471	
	Trong đó:						
	+ Số thẻ BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi	Người	15.047	16.836	18.232	18.372	18.420
	+ Số thẻ BHYT người từ 80 tuổi trở lên	Người	3.327	3.658	4.248	4.244	3.005
	+ Số thẻ BHYT các đối tượng BTXH	Người	830	1.298	2.059	2.757	4.203
	+ Số thẻ BHYT cho người Cựu chiến binh	Người	96	95	95	98	95
3	Chính sách hỗ trợ về giáo dục theo NĐ49						
a	Ngành Giáo dục và Đào tạo						
	+ Tổng kinh phí miễn, giảm và cấp bù học phí theo NĐ49	Tr.đồng	1.856	3.485	2.040	407	497
	Tổng số học sinh cấp bù miễn giảm	em	7.158	7.192	7.370	851	1.058
	+ Tổng kinh phí đầu tư sửa chữa, xây dựng trường lớp	Tr.đồng	17.326	7.504	3.447	14.641	8.840
	Tổng số công trình	C.trình	87	57	39	46	26
	+ Tổng kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho TE mầm non, mẫu giáo	Tr.đồng	999	1.018	1.439	1.000	1.293
	Tổng số trẻ em được hỗ trợ	em	924	927	2.129	923	1.197
	+ Tổng kinh phí cấp học bổng cho trẻ em	Tr.đồng	34,9	14,6	3,8		
	Tổng số học sinh được hỗ trợ	em	53	33	8		
	+ Tổng kinh phí hỗ trợ cho học sinh có nguy cơ bỏ học	Tr.đồng	45	54			
	Tổng số học sinh được hỗ trợ	em	150	160			
	+ Tổng số học sinh được hỗ trợ mua thẻ BHYT	em		25.020	24.874	24.982	25.230
	Tổng kinh phí thực hiện	Tr.đồng		2.902	3.149	3.201	3.223
a	Ngành Lao động - TB&XH						
	Tổng kinh phí thực hiện	Tr.đồng	10.356	16.463	18.914		
	Tổng số đối tượng	em	17.924	18.059	18.196		
	Trong đó:						
	+ Kinh phí miễn, giảm học phí	Tr.đồng	4.807	6.690	9.271		
	Tổng số học sinh được miễn giảm học phí	em	2.069	2.438	2.838		
	+ Kinh phí hỗ trợ chi phí tập	Tr.đồng	5.549	9.773	9.643		
	Tổng số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	em	15.855	15.621	15.358		
	<i>Trong đó số HS nghèo được hỗ trợ chi phí học tập</i>	em	946	740	755		
	- Học sinh mẫu giáo	em	82	47	81		
	- Học sinh Tiểu học	em	377	294	292		
	- Học sinh THCS	em	328	267	261		
	- Học sinh THPT	em	159	132	121		
4	Chính sách hỗ trợ nhà ở cho người nghèo theo QĐ167						
a	Tổng Kinh phí hỗ trợ	Tr.đồng	230,4	722	577,5	945	
	+ Ngân sách TW, tỉnh	Tr.đồng	106,4	304			
	+ Ngân sách huyện	Tr.đồng	14	144			
	+ Ngân hàng CSXH	Tr.đồng		64			
	+ Huy động cộng đồng + doanh nghiệp đóng góp	Tr.đồng	110	210	577,5	945	
b	Số hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở	Nhà	11	27	18	25	
5	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho người nghèo						
	Số hộ người nghèo được hỗ trợ	Hộ	4.207	3.536	2.929	2.506	3.453
	Tổng kinh phí hỗ trợ	Tr.đồng	1.257	1.266	1.050	898	1.906
6	Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo						

c	Về khuyến ngư					
	+ Tổng số mô hình	Mô hình	1	1	1	1
	+ Tổng số hộ được hỗ trợ	Hộ	120	57	19	30
	+ Tổng kinh phí thực hiện.	Tr.đồng	12	12,74	49,74	81,24
d	Về hỗ trợ sản xuất phát triển các làng nghề truyền thống					
	+ Tổng số mô hình	Mô hình				
	+ Tổng số hộ được hỗ trợ	Hộ				
	+ Tổng kinh phí thực hiện	Tr.đồng				
f	Về khuyến công					
	+ Tổng số mô hình	Mô hình	2		5	2
	+ Tổng số người được hỗ trợ	Người	101		302	2
	+ Tổng kinh phí thực hiện.	Tr.đồng	125		440,21	500
g	Thực hiện công trình khí sinh học Bioga					
	Tổng số công trình	C.trình	120	120	80	
	Tổng số kinh phí thực hiện	Tr.đồng	34,5	203,46	174,04	
6	Dự án Phát triển CSHT các xã ĐBKK vùng bãi ngang (nếu có)					
	Kinh phí thực hiện	Tr.đồng	5.100	4.800		
	+ Nguồn kinh phí TW	Tr.đồng	4.000	4.000		
	+ Nguồn kinh phí địa phương đối ứng	Tr.đồng	1.100	800		
	+ Nguồn kinh phí huy động	Tr.đồng				
	Tổng số công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư	C.trình	10	11		
V	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM					
1	Công tác Đào tạo nghề	Lao động				
	Số lớp đã mở	Lớp	17	10	11	17
	Tổng số người đã được đào tạo nghề	Người	546	287	664	599
	Tổng số kinh phí thực hiện	Tr.đồng				
	Trong đó:					
a	Nghề phi nông nghiệp					
	Số lớp đã mở	Lớp	6	4	5	10
	Tổng số người đã được đào tạo nghề	Người	251	117	459	291
b	Nghề nông nghiệp					
	Số lớp đã mở	Lớp	11	6	6	7
	Tổng số người đã được đào tạo nghề	Người	295	170	205	227
c	Đào tạo cán bộ công chức xã, thị trấn					
	Số lớp đã mở	Lớp				
	Tổng số người đã được đào tạo nghề	Lượt	16	498	102	77
2	Công tác GQVL, tạo việc làm mới					
	Có việc làm mới trong các cơ quan nhà nước	Lao động				
	Có việc làm mới trong các doanh nghiệp, cơ sở SXKD	Lao động	4.500	4.527	4.014	
	+ Doanh nghiệp nhà nước					
	+ Doanh nghiệp tư nhân		4.500	4.527	4.014	
	Lao động phát triển kinh tế hộ gia đình		452	450	160	
	+ Nông nghiệp		452	450	160	
	+ Thương mại					
	+ Dịch vụ					
3	Công tác cho vay GQVL					
	Số tiền cho vay	Tr.đồng	3.495	3.180	3.433	3.105
	Số hộ vay	Hộ	191	175	187	165
	Tổng số dự nợ cho vay	Tr.đồng	7.294	7.846	8.032	8.264
	Số hộ dư nợ	Hộ	478	497	493	482
	Tổng số lao động GQVL thông qua công tác vay vốn	Lao động	452	450	456	496
4	Xuất khẩu lao động					
	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài	Lao động	2	3	1	2